

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 224/2024/DS-PT

Ngày 04-5-2024

*“V/v Tranh chấp về dân sự chia
thừa kế quyền sử dụng đất”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Tạng.

Các Thẩm phán: Ông Lê Hồng Nước.

Bà Lê Thị Trúc Phương.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Chí Dũng, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Bà Võ Thị Trang, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 24/4/2024 và 04/5/2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 358/2023/TLPT-DS ngày 22 tháng 11 năm 2023, về việc *“Tranh chấp về dân sự chia thừa kế quyền sử dụng đất”*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 33/2023/DS-ST ngày 06 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 84/2024/QĐ-PT ngày 30 tháng 01 năm 2024, giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Ông Đỗ Trí L, sinh năm 1953.

Địa chỉ: Tổ A, khóm T, phường A, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp.

- Người hợp pháp của ông L: Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1958. Là người đại diện theo ủy quyền, văn bản ủy quyền ngày 24/01/2022.

Địa chỉ: C, khóm T, thị trấn T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông L: Luật sư Võ Thị T - Luật sư Văn phòng L5, Đoàn Luật sư tỉnh Đ.

Địa chỉ: Số B đường L, phường A, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

* Bị đơn: Ông Đỗ Văn L1, sinh năm 1976.

Địa chỉ: C, khóm A, phường A, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Đỗ Văn L2, sinh năm 1972.
Địa chỉ: Ấp B, xã B, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp.
Người đại diện hợp pháp của ông L2: Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1958. Là người đại diện theo ủy quyền, văn bản ủy quyền ngày
Địa chỉ: C, khóm T, thị trấn T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.
2. Ông Đỗ Chí D, sinh năm 1975.
Địa chỉ: F, ấp L, xã L, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.
3. Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1958;
Địa chỉ: C, khóm T, thị trấn T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.
4. Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1964;
Địa chỉ: Khóm T, thị trấn T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.
5. Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1966;
6. Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1968;
Người đại diện hợp pháp của bà T1 và bà Đ: Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1958. Là người đại diện theo ủy quyền, văn bản ủy quyền ngày 24/01/2022.
7. Ông Nguyễn Văn C1, sinh năm 1970;
Địa chỉ: Khóm T, thị trấn T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.
Người đại diện hợp pháp của ông C1: Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1964. Là người đại diện theo ủy quyền, văn bản ủy quyền 11/8/2022.
Địa chỉ: khóm T, thị trấn T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.
8. Bà Trần Thị B, sinh năm 1945.
Địa chỉ: Tổ A, khóm T, phường A, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp.
9. Ông Lê Văn H, sinh năm 1972.
Địa chỉ: Khóm T, phường A, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp.
10. Bà Lê Thị T2, sinh năm 1978.
11. Chị Đỗ Thị Tô C2, sinh năm 1999.
12. Chị Đỗ Thị Tô V, sinh năm 2004.
13. Cháu Đỗ Thành Tấn Đ1, sinh năm 2006.
Người đại diện theo pháp luật của Đỗ Thành Tấn Đ1 là: Ông Đỗ Văn L1 và bà Lê Thị T2.
Cùng Địa chỉ: Khóm A, phường A, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp.
14. Bà Đỗ Thị Bích L3, sinh năm 1979.
Địa chỉ: Khóm A, phường A, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp.
15. Ủy ban nhân dân thành phố H, tỉnh Đồng Tháp;
Đại diện pháp luật: Ông Phạm Tấn Đ2 – Chủ tịch Ủy ban thành phố H.
Đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn H1 – phó Chủ tịch Ủy ban thành phố H.
Địa chỉ: Khóm A, phường A, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp.
16. Chị Nguyễn Thị H2, sinh năm 1984.
17. Chị Nguyễn Thị Kim N1, sinh năm 1989.

Cùng Địa chỉ: Khóm T, thị trấn T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp

18. Anh Nguyễn Chí H3, sinh năm 1986.

19. Anh Nguyễn Trọng H4, sinh năm 1992.

Cùng Địa chỉ: Khóm T, thị trấn T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

20. Chị Phạm Thị M, sinh năm 2000.

21. Anh Phạm Đồi M1, sinh năm 2004.

Cùng Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

** Người kháng cáo:* Ông Đỗ Văn L1 là bị đơn.

Ông N, bà C, ông D, ông L1, ông H, Luật sư T có mặt tại phiên tòa. Bà Ba, bà Bích L4, chị H2, anh H3, anh H4 có đơn xin xét xử vắng mặt. Các đương sự còn lại vắng mặt. Các đương sự còn lại vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa hôm nay người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Nguyễn Văn N trình bày:

Cụ Đỗ Văn N2 (chết năm 1976) và cụ Lê Thị N3 (chết năm 1999) có tất cả 04 người còn gồm:

1. Bà Đỗ Thị T3 (chết năm 2004) và chồng bà là ông Nguyễn Văn P (chết năm 2007), bà T3 có 8 người con là:

1.1. Ông Nguyễn Văn N;

1.2. Bà Nguyễn Thị C;

1.3. Bà Nguyễn Thị T1;

1.4. Bà Nguyễn Thị Đ;

1.5. Ông Nguyễn Văn C1;

1.6. Ông Nguyễn Hồng H5 (chết năm 2003), vợ ông H5 là Nguyễn Thị N4 (chết năm 2021), ông H5 có 04 người con là bà Nguyễn Thị H2, ông Nguyễn Chí H3, ông Nguyễn Trọng H4, bà Nguyễn Thị Kim N1;

1.7. Bà Nguyễn Thị C3 (chết năm 2007), chồng bà C3 là Phạm Văn N5 (chết năm 2007); bà C3 có 02 người con là: bà Phạm Thị M, ông Phạm Đồi M1;

1.8. Ông Nguyễn Hồng H6 (chết năm 2003) không có vợ có con.

2. Ông Đỗ Văn N6 (chết năm 2006) vợ ông N6 cũng đã chết, ông N6 có 02 người con là ông Đỗ Văn L1, bà Đỗ Thị Bích L3.

3. Ông Đỗ Văn K (chết năm 1970) vợ ông K cũng đã chết, ông K có 02 người con là: ông Đỗ Văn L2 và ông Đỗ Chí D.

4. Ông Đỗ Trí L.

Nguồn gốc đất là của ông bà để lại cho hai cụ N2 và cụ N3 quản lý, sử dụng từ trước năm 1945, cụ N2 đã xây dựng nhà ở ổn định trên đất kể từ đó. Ông L sống chung nhà với cha mẹ từ nhỏ cho đến lớn và cùng quản lý, sử dụng nhà đất này cho

đến nay. Sau khi cụ N2 chết thì ông L và cụ N3 vẫn tiếp tục quản lý sử dụng nhà và đất. Đến năm 1999, cụ N3 chết thì ông L và vợ là bà Trần Thị B tiếp tục quản lý, sử dụng nhà đất của cha mẹ để lại. Cụ N2 và cụ N3 chết đều không để lại di chúc. Di sản của hai cụ gồm có:

1. Diện tích đất 379,9m² (300m² đất ở và 79,9m² cây lâu năm), thửa 153;
2. Diện tích 902m² (đất trồng cây lâu năm), thửa 270;
3. Diện tích 243,2m² (đất nuôi thủy sản), thửa 268.

Tất cả đều thuộc tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại tổ A, khóm T, phường A, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp.

Năm 2006, ông N6 chết. Đến năm 2021, ông Đỗ Văn L1 (là con của ông N6) đem chuyển nhượng diện tích đất là 243,2m² (đất nuôi thủy sản), thửa 268, tờ bản đồ số 10 cho ông Lê Văn H với giá chuyển nhượng là 1.680.000.000 đồng (một tỷ sáu trăm tám mươi triệu đồng). Lúc này, ông L mới phát hiện toàn bộ diện tích đất của cha mẹ để lại ông N6 đã tự ý đăng ký kê khai cấp quyền sử dụng. Và ông L1 thừa kế toàn bộ quyền sử dụng đất từ ông N6. Việc ông N6 tự ý đăng ký cấp quyền sử dụng đất nêu trên ông L và các anh em trong gia đình không hề hay biết.

Nay ông Đỗ Trí L yêu cầu ông Đỗ Văn L1 phải chia thừa kế di sản của cụ N2 và cụ N3 chết để lại theo đo đạc thực tế cụ thể như sau:

1. Đất thửa 153, diện tích 367,1m². Ông L được hưởng $\frac{1}{4}$, với diện tích 91,775m² (yêu cầu được nhận hiện vật là đất);
2. Đất thửa 270, diện tích 784,9m². Ông L được hưởng $\frac{1}{4}$, với diện tích 196,225m² (yêu cầu được nhận hiện vật là đất).
3. Số tiền 1.680.000.000 đồng (ông L1 đã chuyển nhượng diện tích 243,2m², thửa 268 cho ông H). Ông L được hưởng $\frac{1}{4}$, với số tiền là 420.000.000 đồng (bốn trăm hai mươi triệu đồng). Ông L thống nhất lấy giá bán thực tế là 1.680.000.000 đồng, ông L không tranh chấp với ông H.

Riêng đối với diện tích 110,3m² thuộc một phần thửa 270, tờ bản đồ số 10 ông N6 đã bán nhưng chưa sang tên, ông L không tranh chấp, nên rút một phần yêu cầu đối với diện tích này, không yêu cầu Tòa giải quyết.

Ngày 28/02/2023 ông L yêu cầu khởi kiện bổ sung, yêu cầu Ủy ban nhân dân thành phố H thu hồi các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho Đỗ Văn N6 (cấp năm 1992, cấp đổi năm 2005) và ông Đỗ Văn L1 (cấp năm 2021) để chia thừa kế theo pháp luật đối với các diện tích đất như đã nêu trên.

Đối với yêu cầu phản tố, thời hiệu chia thừa kế và trình bày của ông L1, ông L không thống nhất.

- Bị đơn ông Đỗ Văn L1 trình bày:

Ông thống nhất cụ N2 và cụ N3 có những người con như ông N đại diện cho ông L trình bày. Còn về nguồn gốc đất tranh chấp của ông bà để lại cho ông bà nội là cụ N2 và cụ N3, ông bà nội chết để lại cho con là ông Đỗ Văn N6 quản lý, sử dụng từ năm 1975, ông là con của ông N6. Đến năm 1985 cha mẹ ông ly hôn nên

cha ông về sống với cụ N3 tiếp tục quản lý, sử dụng đất liên tục cho đến năm 1992 thì được nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm các thửa số: 738, 740, 742, 741, 737, tờ bản đồ số 02 với tổng diện tích 2.991m². Năm 1993 nhà nước quy hoạch tuyến lộ ĐT841 từ thị trấn H đến xã T, huyện H, phần đất gia đình nằm một phần trong quy hoạch (không rõ diện tích bao nhiêu) và phần còn lại cha ông cũng đã bán một nửa, chỉ còn lại diện tích như sau:

1. Tại thửa 153, diện tích 379,9m² (Đất ở và đất trồng cây lâu năm) nhưng theo đo đạc thực tế là 367,1m².

2. Tại thửa 270, diện tích 902m² (Đất trồng cây lâu năm), (có một phần 110,3m² ông đã bán cho ông H7 chưa sang tên), nhưng theo đo đạc thực tế là 784,9m².

3. Tại thửa 268, diện tích 243,2m² (Đất nuôi trồng thủy sản) ông bán cho ông H.

Tất cả đều thuộc tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại tổ A, khóm T, phường A, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp.

Năm 2006, cha ông chết nên các phần đất trên ông tiếp tục quản lý, sử dụng. Đến năm 2021 ông đăng ký thừa kế và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa 268, diện tích 243,2m² (Đất nuôi trồng thủy sản), sau đó ông đã chuyển nhượng đất cho ông Lê Văn H, địa chỉ tại phường A, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp. Còn lại thửa 153, diện tích 367,1m² (Đất ở và trồng cây lâu năm) và thửa 270, diện tích 784,9m² (Đất trồng cây lâu năm).

Ông L là con của cụ N2 và cụ N3, nhưng ông L không ở trong nhà. Sau khi cha ông chết thì năm 2007 ông L về bao chiếm và cất nhà ở trên đất của cha ông đã đứng tên. Ông L sửa chữa nhà nhiều lần và còn trồng chuối, tre, đào ao nuôi cá, nhưng do thua lỗ nên bỏ trống ao cho đến nay.

Nay ông Đỗ Trí L và các con của bà T3 gồm ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị Đ, ông Nguyễn Văn C1, các con của ông K gồm ông Đỗ Văn L2, ông Đỗ Chí D yêu cầu ông chia thừa kế quyền sử dụng đất và tiền, ông không thống nhất theo yêu cầu của những người này. Vì đất là của ông bà cố chết để lại cho ông bà nội, cha ông và đến hiện nay ông là người thừa kế hợp pháp, cha ông và ông đã được cấp đổi giấy chứng nhận đúng quy định.

Đồng thời ông có yêu cầu phản tố với hai nội dung: Yêu cầu ông L di dời căn nhà kho chứa thuốc nam và cây trồng để trả lại cho ông diện tích 709,9m², thửa 270; yêu cầu ông L và bà B di dời căn trại trên thửa 153, để trả lại cho ông diện tích theo đo đạc thực tế là 367,1m². Nếu Tòa án chấp nhận yêu cầu phản tố thì ông thống nhất cho vợ chồng ông L tiếp tục sử dụng, quản lý nhà gắn liền với đất diện tích là 75m², thửa 270, nhưng với điều kiện ông L chỉ ở cho đến hết đời và không được đứng tên quyền sử dụng, khi nào ông L chết thì ông sẽ lấy đất lại. Nếu Tòa án chấp nhận chia thừa kế thì ông không thống nhất cho ông L phần đất căn nhà, mà yêu cầu phân chia theo quy định.

Sau khi tiến hành thẩm định lại ngày 11/4/2023 và sơ đồ đo đạc thực tế ngày 11/5/2023 thì ông thống nhất cho ông L tiếp tục quản lý, sử dụng nhà gắn liền với đất đúng với hiện trạng mà hiện nay ông L đang ở diện tích căn nhà là 66m^2 (nếu Tòa án chấp nhận chia thừa kế thì ông không thống nhất cho ông L phần đất căn nhà, mà yêu cầu phân chia theo quy định). Ông yêu cầu ông L di dời căn nhà kho chứa thuốc nam diện tích $17,8\text{m}^2$ (thuộc vị trí 5) và cây trồng để trả lại cho ông phần đất còn lại diện tích $701,1\text{m}^2$ thuộc một phần thửa 270; yêu cầu ông L và bà B di dời căn trại tại thửa 153, với diện tích 9m^2 (thuộc vị trí 1) để trả đất lại cho ông diện tích $367,1\text{m}^2$. Ông yêu cầu Tòa án xét về thời hiệu khởi kiện chia thừa kế của ông L và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập đã hết. Đối với mộ và cây trồng (04 cây xoài ông trồng) trên đất thì ông thống nhất giữ nguyên hiện trạng.

Ông L1 không thống nhất theo yêu cầu khởi kiện bổ sung của nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về việc thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Đỗ Văn N6 (cấp năm 1992, cấp đổi năm 2005) và ông Đỗ Văn L1 (cấp năm 2021) đối với đất thửa 153, diện tích $367,9\text{m}^2$ và một phần thửa 270, diện tích $784,9\text{m}^2$ cùng tờ bản đồ số 10.

Đối với phần đất thuộc thửa 268 thì vào năm 2021 ông đã chuyển nhượng cho ông H với giá thực tế là 1.680.000.000 đồng (Một tỷ sáu trăm tám mươi triệu đồng), nhưng hợp đồng công chứng với giá chuyển nhượng là 120.000.000 đồng, hợp đồng chuyển nhượng đã thực hiện xong, nên ông không tranh chấp với ông H.

Ông thừa nhận ông Đỗ Văn L2 và ông Đỗ Chí D là con của ông K.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn N (cũng là người đại diện theo uỷ quyền của bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị Đ và ông Đỗ Văn L2), bà Nguyễn Thị C (cũng là người đại diện theo uỷ quyền của ông Nguyễn Văn C1) thống nhất trình bày:

Thống nhất theo trình bày của ông N là người đại diện theo uỷ quyền của ông L về quan hệ huyết thống và nguồn gốc tài sản tranh chấp.

Ngày 15/02/2022 ông N, bà C, bà Đ, bà T1, ông C1 yêu cầu độc lập, yêu cầu ông L1 chia thừa kế cho các ông bà phần di sản mà cụ N2 và cụ N3 chết để lại gồm:

1. Đất thửa 153, diện tích $367,1\text{m}^2$ chia cho ông N, bà C, bà T1, bà Đ và ông C1 cùng được hưởng $\frac{1}{4}$ với diện tích $91,775\text{m}^2$ (yêu cầu được nhận hiện vật là đất);

2. Đất thửa 270, diện tích $784,9\text{m}^2$, chia cho ông N, bà C, bà T1, bà Đ và ông C1 cùng được hưởng $\frac{1}{4}$ với diện tích $196,225\text{m}^2$ (yêu cầu được nhận hiện vật là đất). Đối với diện tích $110,3\text{m}^2$, một phần thửa 270 thì ông N6 đã bán nhưng chưa sang tên, các ông, bà không tranh chấp và rút lại một phần yêu cầu.

3. Số tiền 1.680.000.000 đồng (ông L1 đã chuyển nhượng diện tích $243,2\text{m}^2$, thửa 268 cho ông H), chia cho ông N, bà C, bà T1, bà Đ và ông C1 cùng được

hưởng $\frac{1}{4}$ với số tiền là 420.000.000 đồng (Bốn trăm hai mươi triệu đồng), các ông bà không tranh chấp với ông H.

Đồng thời ông N, bà C, bà T1, bà Đ và ông C1 yêu cầu thu hồi các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông N6, ông L1 tại các thửa 153, 270 cùng tờ bản đồ số 10.

Các ông, bà không thống nhất theo yêu cầu phản tố, thời hiệu chia thừa kế cũng như trình bày của ông L1.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đỗ Chí D và người đại diện theo ủy quyền của ông Đỗ Văn L2 là ông Nguyễn Văn N thống nhất trình bày:

Thống nhất theo trình bày của người đại diện theo ủy quyền của ông L về quan hệ huyết thống và nguồn gốc tài sản tranh chấp.

Ngày 15/02/2022 ông D và ông L2 yêu cầu độc lập, yêu cầu ông L1 chia thừa kế cho các ông bà phần di sản mà cụ N2 và cụ N3 chết để lại gồm:

1. Đất thửa 153, diện tích 367,1m² chia cho ông D và ông L2 cùng được hưởng $\frac{1}{4}$ với diện tích 91.775m² (yêu cầu được nhận hiện vật là đất);

2. Đất thửa 270, diện tích 784,9m², chia cho ông D và ông L2 cùng được hưởng $\frac{1}{4}$ với diện tích 196,225m² (yêu cầu được nhận hiện vật là đất). Đối với diện tích 110,3m², một phần thửa 270 thì ông N6 đã bán nhưng chưa sang tên, các ông không tranh chấp và rút lại một phần yêu cầu.

3. Số tiền 1.680.000.000 đồng (ông L1 đã chuyển nhượng diện tích 243,2m², thửa 268 cho ông H), chia cho ông D và ông L2 cùng được hưởng $\frac{1}{4}$ với số tiền là 420.000.000 đồng (Bốn trăm hai mươi triệu đồng), các ông không tranh chấp với ông H.

Đồng thời, ông D và ông L2 yêu cầu thu hồi các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông N6, ông L1 tại các thửa 153, 270 cùng tờ bản đồ số 10.

Các ông không thống nhất theo yêu cầu phản tố, thời hiệu chia thừa kế cũng như trình bày của ông L1.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn H trình bày:

Vào ngày 13/7/2021 ông và ông L1 có ký hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, giá mua bán thực tế 1.680.000.000 đồng (một tỷ sáu trăm tám mươi triệu đồng), nhưng giá hợp đồng chuyển nhượng tại phòng công chứng là 120.000.000 đồng (một trăm hai mươi triệu đồng). Hiện tại hợp đồng đã thực hiện xong và ông đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nay ông L1 và ông L tranh chấp chia thừa kế quyền sử dụng đất và tiền, trong đó có phần đất mà ông L1 đã chuyển nhượng cho ông, nhưng các đương sự trong vụ án không có yêu cầu và tranh chấp với ông, ông cũng không tranh chấp với các đương sự trong vụ án.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị T2, chị Đỗ Thị Tô C2, chị Đỗ Thị Tô V (có đơn xin vắng mặt) gửi văn bản ý kiến thống nhất trình bày:

Nguồn gốc đất là của ông bà để lại cho ông N6 quản lý, sử dụng từ năm 1975. Năm 1992 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại các thửa 738, 740, 742, 741, 737 tờ bản đồ số 02 trên tổng diện tích 2.991m². Năm 1993 Nhà nước quy hoạch làm lộ ĐT 841 đã dính vào đất một phần nhưng không rõ diện tích bao nhiêu, phần còn lại đã bán cho người khác.

Bà T2, chị C2, chị V, không thống nhất theo yêu cầu của nguyên đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập. Bà T2, chị C2, chị V không có tranh chấp, chia thừa kế và thống nhất theo toàn bộ yêu cầu, trình bày của ông L1.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đỗ Thị Bích L3 (có đơn xin vắng mặt) gửi văn bản ý kiến thống nhất trình bày thống nhất trình bày của ông L1, bà không có tranh chấp, chia thừa kế, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị B đơn xin vắng mặt, gửi văn bản ý kiến trình bày:

Thống nhất theo trình bày của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông N, không có yêu cầu tranh chấp trong vụ kiện.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND thành phố H có đơn xin vắng mặt, gửi văn bản ý kiến trình bày:

Ủy ban đã cung cấp các tài liệu, chứng cứ liên quan đến vụ án theo yêu cầu của Tòa án. Do đó, việc ông L yêu cầu thu hồi các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông N6 và ông L1 để chia thừa kế theo quy định pháp luật đối với thửa 153 và thửa 270, cùng tờ bản đồ số 10, Ủy ban đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Chí H3, ông Nguyễn Trọng H4, bà Nguyễn Thị H2 và bà Nguyễn Thị Kim N1 (có đơn xin vắng mặt) gửi văn bản ý kiến thống nhất trình bày:

Các ông bà là con của Nguyễn Hồng H5 và là cháu nội của Đỗ Thị T3. Ông bà thống nhất theo yêu cầu của ông L và những người thừa kế của bà Đỗ Thị T3. Ông bà thống nhất giao toàn bộ ¼ di sản thừa kế của bà T3 được hưởng lại cho cô, không khiếu nại, không tranh chấp với các đương sự khác trong vụ án.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị M và ông Phạm Đồi M1 (có đơn xin vắng mặt) gửi văn bản ý kiến thống nhất trình bày:

Ông bà là con của bà Nguyễn Thị C3 và là cháu ngoại của bà Đỗ Thị T3. Ông bà thống nhất theo yêu cầu của ông L và những người thừa kế của bà T3. Ông bà thống nhất giao toàn bộ ¼ di sản thừa kế của bà T3 lại cho cậu, di gồm ông N, bà T2, bà Đ, bà C, ông C1, không khiếu nại, không tranh chấp với các đương sự khác trong vụ án.

- Tại Quyết định Bản án sơ thẩm số 33/2023/DS-ST ngày 06 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp đã tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đỗ Trí L và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị C, ông Nguyễn Văn C1, bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị T1, ông Đỗ Văn L2, ông Đỗ Chí D.

1.1. Công nhận quyền sử dụng đất cho ông Đỗ Trí L tiếp tục quản lý, sử dụng diện tích 784,9m² (từ mốc 11, 12, 15, 16, 11) thuộc một phần thửa 270, tờ bản đồ số 10, do ông Đỗ Văn L1 được ghi tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tọa lạc tại khóm T, phường A, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp

- Đề nghị Ủy ban nhân dân thành phố H thu hồi một phần thửa 270, tờ bản đồ số 10 có diện tích là 784,9m² (từ mốc 11, 12, 15, 16, 11) do ông Đỗ Văn L1 ghi tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tọa lạc tại khóm T, phường A, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp

(Theo sơ đồ đo đạc số 15/2023/CNVPĐKĐĐ.TPHN, ngày 11/5/2023 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố H).

- Buộc ông Đỗ Văn L1 có nghĩa vụ di dời cây trồng trên đất (04 cây xoài) để giao đất cho ông Đỗ Trí L có diện tích là 784,9m² (từ mốc 11, 12, 15, 16, 11) thuộc một phần thửa 270, tờ bản đồ số 10 do ông Đỗ Văn L1 được ghi tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tọa lạc tại khóm T, phường A, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp.

- Buộc ông Đỗ Trí L có nghĩa vụ trả giá trị quyền sử dụng đất và chia giá trị quyền sử dụng đất cho Đỗ Văn L1 với số tiền là 137.807.500 đồng (một trăm ba mươi bảy triệu tám trăm lẻ bảy nghìn năm trăm đồng).

- Buộc ông Đỗ Trí L có nghĩa vụ chia giá trị quyền sử dụng đất cho đồng thừa kế của ông Đỗ Văn K gồm: Ông Đỗ Văn L2, ông Đỗ Chí D số tiền 27.561.500 đồng (hai mươi bảy triệu năm trăm sáu mươi một nghìn năm trăm đồng).

- Buộc ông Đỗ Trí L có nghĩa vụ chia giá trị quyền sử dụng đất cho đồng thừa kế của bà Đỗ Thị T3 gồm: Ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị Đ, ông Nguyễn Văn C1 với số tiền 27.561.500 đồng (hai mươi bảy triệu năm trăm sáu mươi một nghìn năm trăm đồng).

1.2. Công nhận Đỗ Văn L1 tiếp tục quản lý, sử dụng và đứng tên quyền sử dụng đất diện tích là 367,1m² (từ mốc 2, 6, 7, 1, 2), thuộc thửa 153, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại khóm T, phường A, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp.

(Theo sơ đồ đo đạc số 15/2023/CNVPĐKĐĐ.TPHN, ngày 11/5/2023 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố H).

- Buộc ông Đỗ Văn L1 chia giá trị quyền sử dụng đất cho ông Đỗ Trí L số tiền được hưởng là 24.899.000 đồng (hai mươi bốn triệu tám trăm chín mươi chín nghìn đồng).

- Buộc ông Đỗ Văn L1 chia giá trị quyền sử dụng đất đồng thừa kế của ông Đỗ Văn K gồm: Ông Đỗ Văn L2, ông Đỗ Chí D số tiền là 24.899.000 đồng (hai mươi bốn triệu tám trăm chín mươi chín nghìn đồng).

- Buộc ông Đỗ Văn L1 chia giá trị quyền sử dụng đất đồng thừa kế của bà Đỗ Thị T3 gồm: Ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị Đ, ông Nguyễn Văn C1 số tiền là 24.899.000 đồng (hai mươi bốn triệu tám trăm chín mươi chín nghìn đồng).

1.3. Buộc ông Đỗ Văn L1 chia tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất thửa 268, tờ bản đồ số 10 diện tích 243,2m² cho ông Đỗ Trí L được hưởng số tiền là 210.000.000 đồng (hai trăm mười triệu đồng); Buộc ông Đỗ Văn L1 chia đồng thừa kế của ông Đỗ Văn K gồm: Ông Đỗ Văn L2, ông Đỗ Chí D số tiền là 210.000.000 đồng (Hai trăm mười triệu đồng); Buộc ông Đỗ Văn L1 chia đồng thừa kế của bà Đỗ Thị T3 gồm: Ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị Đ, ông Nguyễn Văn C1 số tiền là 210.000.000 đồng (Hai trăm mười triệu đồng).

1.4. Để thuận tiện trong quá trình thi hành án cần phải cân trừ nghĩa vụ như sau:

- Đối với phần ông L được hưởng thừa kế có giá trị số tiền (210.000.000 đồng + 24.899.000 đồng) – 137.807.500 đồng (ông L trả giá trị và chia giá trị quyền sử dụng đất cho ông L1). Vậy ông L1 có nghĩa vụ trả thêm cho ông Đỗ Trí L số tiền là 97.091.500 đồng (chín mươi bảy triệu không trăm chín mươi một nghìn năm trăm đồng);

- Ông L1 có nghĩa vụ trả giá trị cho đồng thừa kế của bà T3 là ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị Đ, ông Nguyễn Văn C1 số tiền 234.899.000 đồng (hai trăm ba mươi bốn triệu tám trăm chín mươi chín nghìn đồng) và đồng thừa kế của ông K là ông Đỗ Văn L2, ông Đỗ Chí D số tiền 234.899.000 đồng (hai trăm ba mươi bốn triệu tám trăm chín mươi chín nghìn đồng);

- Ông Đỗ Trí L có nghĩa vụ trả giá trị quyền sử dụng đất cho đồng thừa kế của bà T3 là ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị Đ, ông Nguyễn Văn C1 số tiền 27.561.500 đồng (hai mươi bảy triệu năm trăm sáu mươi một nghìn năm trăm đồng) và đồng thừa kế của ông K là ông Đỗ Văn L2, ông Đỗ Chí D số tiền 27.561.500 đồng (hai mươi bảy triệu năm trăm sáu mươi một nghìn năm trăm đồng).

- Ông Đỗ Văn L1 được hưởng thừa kế phần của cụ N3 210.000.000 đồng + 24.899.000 đồng + 27.561.500 đồng = 262.460.500 đồng (hai trăm sáu mươi hai triệu bốn trăm sáu mươi nghìn năm trăm đồng).

Kể từ ngày ông Đỗ Trí L, ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị C, ông Nguyễn Văn C1, bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị T1, ông Đỗ Văn L2, ông Đỗ Chí D có đơn yêu cầu thi hành án nếu ông Đỗ Văn L1 chưa thi hành xong số tiền nêu trên,

thì hàng tháng còn phải chịu tiền lãi bằng 50% mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, tương ứng với số tiền chưa thi hành án, tại thời điểm thi hành án.

Kể từ ngày ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị C, ông Nguyễn Văn C1, bà Nguyễn Thị Đ, ông Nguyễn Thị T1, ông Đỗ Văn L2, ông Đỗ Chí D có đơn yêu cầu thi hành án mà ông Đỗ Trí L chưa thi hành xong số tiền nêu trên, thì hàng tháng còn phải chịu tiền lãi bằng 50% mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, tương ứng với số tiền chưa thi hành án, tại thời điểm thi hành án.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Đỗ Văn L1.

Buộc ông Đỗ Trí L và bà Trần Thị B di dời căn trại tạm trên đất để trả cho ông Đỗ Văn L1 diện tích 9m², thửa 153, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại khóm T, phường A, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp.

3. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đỗ Trí L đối với diện tích 110,3m² thuộc một phần thửa 270, tờ bản đồ số 10.

Các bên đương sự đến Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để kê khai, điều chỉnh, đăng ký biến động đối với diện tích đất được công nhận trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

(Kèm theo là Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 11/4/2023 và Sơ đồ đo đạc số 15/2023/CNVPĐKĐĐ.TPHN, ngày 11/5/2023 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố H).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí; chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá; quyền kháng cáo và thi hành án.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 18 tháng 9 năm 2023, ông Đỗ Văn L1 có đơn kháng cáo Bản án sơ thẩm số 33/2023/DS-ST ngày 06 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp. Ông L1 kháng cáo yêu cầu Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Trí L và yêu cầu của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị C, ông Nguyễn Văn C1, bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị T1, ông Đỗ Văn L2, ông Đỗ Chí D.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông L trình bày: Nguồn gốc phần đất tranh chấp là của ông, bà chết để lại cho cụ Đỗ Văn N2 và cụ Đỗ Thị N7. Năm 1976, cụ N2 chết, cụ N7, ông L tiếp tục quản lý, sử dụng đất. Tờ khai nhân khẩu xác định cụ N7 là chủ hộ. Năm 1992, ông Đỗ Văn N6 là con của cụ N7 kê khai đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ của ông N6 thì cụ N7 cũng là chủ hộ, nên có phần của cụ N7. Cụ N7 chết năm 1999, nên chưa hết thời hiệu yêu chia thừa kế. Ông L quản lý sử dụng phần đất và căn nhà của cụ N7, nên nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế là có cơ sở.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Tỉnh, phát biểu việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử đảm bảo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, các đương sự tham gia tố tụng chấp hành tốt quy định của pháp luật và đề xuất hướng giải quyết là không chấp nhận kháng cáo của ông Đỗ Văn L1, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, được kiểm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời phát biểu của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, thụ lý giải quyết và xét xử vụ án đúng theo quy định Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự. Ông T4 kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn luật định. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử theo quy định tại Điều 273, 295 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nguồn gốc đất tranh chấp thửa 270, diện tích 902m²; thửa 153, diện tích 379,9m² và thửa 268, diện tích là 243,2m² là của ông, bà chết để lại cho cụ Đỗ Văn N2 (chết 1976) và cụ Lê Thị N3 (chết 1999). Sau khi cụ N2 chết thì cụ N3 tiếp tục quản lý, sử dụng các thửa đất trên.

[3] Theo ông L, từ nhỏ ông L sống chung nhà với cụ N2 và cụ N3, sau khi cụ N2 chết thì ông L và cụ N3 tiếp tục quản lý sử dụng nhà và đất. Năm 1999, cụ N3 chết thì vợ chồng ông L quản lý sử dụng đất cho đến nay.

[4] Về phía ông L1 cho rằng, năm 1986, ông Đỗ Văn N6 là con của cụ N2 và cụ N3 sau khi đã ly hôn vợ thì ông N6 về sống chung nhà với cụ N3. Năm 1992, ông N6 kê khai, đăng ký phần đất của cụ N2, cụ N3 và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 2.991m² gồm các thửa đất số 738, 740, 742, 741, 737, tờ bản đồ số 02. Năm 1993, Nhà nước quy hoạch lộ ĐT 841 thì có một phần đất nằm trong quy hoạch, nhưng không xác định được cụ thể diện tích, đồng thời ông N6 cũng đã bán thêm một phần đất cho người khác. Năm 2005 ông N6 được cấp lại giấy tại các thửa 130, 111, 153, 270, 268. Năm 2006, ông N6 chết, đến năm 2021 ông Đỗ Văn L1 là con tiến hành thủ tục thừa kế và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 270, diện tích 902m², thửa 153, diện tích 379,9m² và thửa 268, diện tích là 243,2m². Cũng trong năm 2021, ông L1 chuyển nhượng thửa đất số 268 cho ông H với giá là 1.680.000.000 đồng và ông H đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[5] Mặc dù, khi ông N6 còn sống, ông N6 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông L1 thừa nhận phần đất tranh chấp là của cụ N2 và cụ N3 chết để lại, nhưng phía ông L1 không có chứng cứ chứng minh phần đất tranh chấp ông N6 được cụ N2 và cụ N3 cho ông N6. Vì thế, phần đất tranh chấp thửa 270,

diện tích 902m², thửa 153, diện tích 379,9m² và thửa 268, diện tích là 243,2m² được xác định là di sản thừa kế của cụ N2 và cụ N3 chết để lại.

[6] Cụ Đỗ Văn N2 và cụ Lê Thị N3 sống chung với nhau có 04 người con:

1. Bà Đỗ Thị T3 (chết năm 2004) có chồng là ông Nguyễn Văn P (chết năm 2007) và 08 người con:

- Ông Nguyễn Văn N.

- Bà Nguyễn Thị C.

- Bà Nguyễn Thị T1.

- Bà Nguyễn Thị Đ.

- Ông Nguyễn Văn C1.

- Ông Nguyễn Hồng H5 (chết năm 2003), vợ là Nguyễn Thị N4 (chết năm 2021) và 04 người con là: Nguyễn Thị H2, Nguyễn Chí H3, Nguyễn Trọng H4, Nguyễn Thị Kim N1.

- Bà Nguyễn Thị C3 (chết năm 2007), chồng là Phạm Văn N5 (chết năm 2007) và có 02 con là: Phạm Thị M, Phạm Đồi M1;

- Ông Nguyễn Hồng H6 (chết năm 2003 không có vợ, con).

2. Đỗ Văn N6 (chết năm 2006), ông N6 có vợ đã ly hôn vào năm 1985, ông N6 có 02 là: Đỗ Văn L1, Đỗ Thị Bích L3.

3. Đỗ Văn K (chết năm 2006) vợ ông kể cũng đã chết, 02 con gồm: Đỗ Văn L2, Đỗ Chí D.

4. Đỗ Trí L.

[7] Cụ N2 và cụ N3 chết không để lại di chúc, nên phần di sản cụ N2 và cụ N3 mỗi người được $\frac{1}{2}$ (một nửa), sẽ được chia thừa kế theo pháp luật cho những người thừa kế của cụ N2 và cụ N3 mỗi người được một phần bằng nhau.

[8] Tuy nhiên, án sơ thẩm xử xác định thời hiệu yêu cầu chia phần di sản của cụ N2 hết thời hiệu khởi kiện yêu cầu chia thừa kế và giao phần di sản của cụ N2 cho những người thừa kế của ông N6 được hưởng, nhưng ông L, những người thừa kế của bà T3 và ông K thống nhất không có kháng cáo. Như vậy, phần di sản của cụ N3 được chia cho những người thừa kế của cụ N3 gồm: Bà T3, ông N6, ông K và ông L. Do bà T3, ông N6, ông K chết, nên những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà T3, ông N6, ông K sẽ được kế thừa của bà T3, ông N6, ông K, nhưng những người thừa kế của bà T3, ông K1, ông N6 thống nhất giao cho ông N, bà C, bà T1, ông C1, bà Đ, ông D, ông L2 và ông L1 được hưởng phần thừa kế của bà T3, ông K, ông N6.

[9] Về phần đất thửa 270, ông L đang trực tiếp quản lý sử dụng, trong quá trình sử dụng ông L trồng cây lâu năm, đào ao nuôi cá, xây dựng nhà ở. Ông L1 không có trực tiếp quản lý sử dụng, những người thừa kế của bà T3, ông K thống nhất giao cho ông L được thừa kế, nên án sơ thẩm giao cho ông L được thừa kế thửa 270, ông L có trách nhiệm trả giá trị cho những người của bà T3, ông K, ông N6 là phù hợp.

[10] Phần đất thừa 153, hiện ông L1 đang đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, án sơ thẩm giao cho ông L1 được thừa kế, nhưng ông L, những người thừa kế của bà T3, ông K thống nhất không có kháng cáo, nên ông L1 được thừa kế thừa đất số 153, ông L1 có trách nhiệm trả giá trị cho những người của bà T3, ông K, ông L là phù hợp.

[11] Phần đất thừa 268, ông L1 đã chuyển nhượng cho ông Lê Văn H, nhưng ông L, những người thừa kế của bà T3, ông K không có yêu cầu chia bằng hiện vật mà yêu cầu chia giá trị, nên ông L1 có trách nhiệm trả giá trị cho những người của bà T3, ông K, ông L.

[12] Theo đó:

[12.1] Thừa đất số 270, diện tích 784,9m², tờ bản đồ số 10, đất cây lâu năm, giá trị quyền sử dụng đất là 220.492.000 đồng.

+ Ông N6, (những người thừa kế của ông N6) ông L1 được hưởng $\frac{1}{2}$ với số tiền là 110.246.000 đồng.

+ Phần di sản của cụ N3 còn lại là 110.246.000 đồng : 4 = 27.561.500 đồng.

Ông L có nghĩa vụ trả lại giá trị quyền sử dụng đất và chia giá trị cho ông L1 là 110.246.000 đồng + 27.561.500 đồng = 137.807.500 đồng; Ông L có nghĩa vụ trả lại giá trị quyền sử dụng đất cho những người kế thừa của bà T3 là ông N, bà C, bà T1, bà Đ, ông C1 số tiền 27.561.500 đồng và những người kế thừa của ông K là ông L2, ông D số tiền 27.561.500 đồng.

[12.2] Thừa đất số 153, diện tích 367,1m², tờ bản đồ 10 là thuộc đất ở và đất cây lâu năm trị giá là 199.191.000 đồng.

+ Phần di sản của ông N6, ông L1 được hưởng là $\frac{1}{2}$ với số tiền là 99.595.500 đồng.

+ Phần di sản của cụ N3 được chia là 99.595.500 đồng : 4 = 24.898.875 đồng, làm tròn 24.899.000 đồng.

Ông L1 có nghĩa vụ trả lại giá trị quyền sử dụng đất cho ông L số tiền 24.899.000 đồng, những người kế của bà T3 là ông N, bà C, bà T1, bà Đ, ông C1 số tiền 24.899.000 đồng và những người kế của ông K là ông L2, ông D số tiền 24.899.000 đồng.

[12.3] Thừa đất số 268, diện tích đất 243,2m², tờ bản đồ số 10 thì ngày 12/8/2021 trị giá 1.680.000.000 đồng.

+ Phần di sản của ông N6, ông L1 được hưởng $\frac{1}{2}$ với số tiền là 840.000.000 đồng;

+ Phần di sản của cụ N3 được chia là 840.000.000 đồng : 4 = 210.000.000 đồng.

Ông L1 có nghĩa vụ trả lại giá trị cho ông L 210.000.000 đồng, những người đồng thừa kế của bà T3 là ông N, bà C, bà T1, bà Đ, ông C1 số tiền 210.000.000 đồng và những người đồng thừa kế của ông K là ông L2, ông D số tiền 210.000.000 đồng.

[13] Ông L1 kháng cáo, nhưng ông L1 không có chứng cứ chứng minh phần đất tranh chấp thửa đất số 270, 153, 268 cụ N3 đã cho ông N6, nên kháng cáo của ông L1 là không có căn cứ.

[14] Xét, đề nghị của luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông N là không chấp nhận kháng cáo của ông L1, giữ nguyên bản án sơ thẩm là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[15] Xét, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp không chấp nhận kháng cáo của anh L1 là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[16] Từ những cơ sở trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của anh Đỗ Văn L1, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[17] Các phần còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết hạn kháng cáo kháng nghị.

[18] Do giữ nguyên bản án sơ thẩm, nên anh L1 phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1, Điều 308; Khoản 1, Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 203 Luật đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Đỗ Văn L1.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 33/2023/DS-ST ngày 06 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đỗ Trí L và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị C, ông Nguyễn Văn C1, bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị T1, ông Đỗ Văn L2, ông Đỗ Chí D.

1.1. Công nhận quyền sử dụng đất cho ông Đỗ Trí L tiếp tục quản lý, sử dụng diện tích 784,9m² (từ mốc 11, 12, 15, 16, 11) thuộc một phần thửa 270, tờ bản đồ số 10, do ông Đỗ Văn L1 được ghi tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tọa lạc tại khóm T, phường A, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp

- Đề nghị Ủy ban nhân dân thành phố H thu hồi một phần thửa 270, tờ bản đồ số 10 có diện tích là 784,9m² (từ mốc 11, 12, 15, 16, 11) do ông Đỗ Văn L1 ghi tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tọa lạc tại khóm T, phường A, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp, để cấp lại cho ông L.

(Theo sơ đồ đo đạc số 15/2023/CNVPĐKĐĐ.TPHN, ngày 11/5/2023 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố H).

- Buộc ông Đỗ Văn L1 có nghĩa vụ di dời cây trồng trên đất (04 cây xoài) để giao đất cho ông Đỗ Trí L có diện tích là 784,9m² (từ mốc 11, 12, 15, 16, 11) thuộc một phần thửa 270, tờ bản đồ số 10 do ông Đỗ Văn L1 được ghi tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tọa lạc tại khóm T, phường A, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp.

- Buộc ông Đỗ Trí L có nghĩa vụ trả giá trị quyền sử dụng đất và chia giá trị quyền sử dụng đất cho Đỗ Văn L1 với số tiền là 137.807.500 đồng (một trăm ba mươi bảy triệu tám trăm lẻ bảy nghìn năm trăm đồng).

- Buộc ông Đỗ Trí L có nghĩa vụ chia giá trị quyền sử dụng đất cho đồng thừa kế của ông Đỗ Văn K gồm: Ông Đỗ Văn L2, ông Đỗ Chí D số tiền 27.561.500 đồng (hai mươi bảy triệu năm trăm sáu mươi một nghìn năm trăm đồng).

- Buộc ông Đỗ Trí L có nghĩa vụ chia giá trị quyền sử dụng đất cho đồng thừa kế của bà Đỗ Thị T3 gồm: Ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị Đ, ông Nguyễn Văn C1 với số tiền 27.561.500 đồng (hai mươi bảy triệu năm trăm sáu mươi một nghìn năm trăm đồng).

1.2. Công nhận Đỗ Văn L1 tiếp tục quản lý, sử dụng và đứng tên quyền sử dụng đất diện tích là 367,1m² (từ mốc 2, 6, 7, 1, 2), thuộc thửa 153, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại khóm T, phường A, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp.

(Theo sơ đồ đo đạc số 15/2023/CNVPĐKĐĐ.TPHN, ngày 11/5/2023 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố H).

- Buộc ông Đỗ Văn L1 chia giá trị quyền sử dụng đất ông Đỗ Trí L số tiền được hưởng là 24.899.000 đồng (hai mươi bốn triệu tám trăm chín mươi chín nghìn đồng).

- Buộc ông Đỗ Văn L1 chia giá trị quyền sử dụng đất đồng thừa kế của ông Đỗ Văn K gồm: Ông Đỗ Văn L2, ông Đỗ Chí D số tiền là 24.899.000 đồng (hai mươi bốn triệu tám trăm chín mươi chín nghìn đồng).

- Buộc ông Đỗ Văn L1 chia giá trị quyền sử dụng đất đồng thừa kế của bà Đỗ Thị T3 gồm: Ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị Đ, ông Nguyễn Văn C1 số tiền là 24.899.000 đồng (hai mươi bốn triệu tám trăm chín mươi chín nghìn đồng).

1.3. Buộc ông Đỗ Văn L1 chia tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất thửa 268, tờ bản đồ số 10 diện tích 243,2m² cho ông Đỗ Trí L được hưởng số tiền là 210.000.000 đồng (hai trăm mười triệu đồng); Buộc ông Đỗ Văn L1 chia đồng thừa kế của ông Đỗ Văn K gồm: Ông Đỗ Văn L2, ông Đỗ Chí D số tiền là 210.000.000 đồng (Hai trăm mười triệu đồng); Buộc ông Đỗ Văn L1 chia đồng thừa kế của bà Đỗ Thị T3 gồm: Ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị Đ, ông Nguyễn Văn C1 số tiền là 210.000.000 đồng (Hai trăm mười triệu đồng).

1.4. Để thuận tiện trong quá trình thi hành án cần phải cần trừ nghĩa vụ như sau:

- Đối với phần ông L được hưởng thừa kế có giá trị số tiền (210.000.000 đồng + 24.899.000 đồng) – 137.807.500 đồng (ông L trả giá trị và chia giá trị quyền sử dụng đất cho ông L1). Vậy ông L1 có nghĩa vụ trả thêm cho ông Đỗ Trí L số tiền là 97.091.500 đồng (chín mươi bảy triệu không trăm chín mươi một nghìn năm trăm đồng);

- Ông L1 có nghĩa vụ trả giá trị cho đồng thừa kế của bà T3 là ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị Đ, ông Nguyễn Văn C1 số tiền 234.899.000 đồng (hai trăm ba mươi bốn triệu tám trăm chín mươi chín nghìn đồng) và đồng thừa kế của ông K là ông Đỗ Văn L2, ông Đỗ Chí D số tiền 234.899.000 đồng (hai trăm ba mươi bốn triệu tám trăm chín mươi chín nghìn đồng);

- Ông Đỗ Trí L có nghĩa vụ trả giá trị quyền sử dụng đất cho đồng thừa kế của bà T3 là ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị Đ, ông Nguyễn Văn C1 số tiền 27.561.500 đồng (hai mươi bảy triệu năm trăm sáu mươi một nghìn năm trăm đồng) và đồng thừa kế của ông K là ông Đỗ Văn L2, ông Đỗ Chí D số tiền 27.561.500 đồng (hai mươi bảy triệu năm trăm sáu mươi một nghìn năm trăm đồng).

- Ông Đỗ Văn L1 được hưởng thừa kế phần của cụ N3 210.000.000 đồng + 24.899.000 đồng + 27.561.500 đồng = 262.460.500 đồng (hai trăm sáu mươi hai triệu bốn trăm sáu mươi nghìn năm trăm đồng).

Kể từ ngày ông Đỗ Trí L, ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị C, ông Nguyễn Văn C1, bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị T1, ông Đỗ Văn L2, ông Đỗ Chí D có đơn yêu cầu thi hành án nếu ông Đỗ Văn L1 chưa thi hành xong số tiền nêu trên, thì hàng tháng còn phải chịu tiền lãi bằng 50% mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, tương ứng với số tiền chưa thi hành án, tại thời điểm thi hành án.

Kể từ ngày ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị C, ông Nguyễn Văn C1, bà Nguyễn Thị Đ, ông Nguyễn Thị T1, ông Đỗ Văn L2, ông Đỗ Chí D có đơn yêu cầu thi hành án mà ông Đỗ Trí L chưa thi hành xong số tiền nêu trên, thì hàng tháng còn phải chịu tiền lãi bằng 50% mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, tương ứng với số tiền chưa thi hành án, tại thời điểm thi hành án.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Đỗ Văn L1.

Buộc ông Đỗ Trí L và bà Trần Thị B di dời căn trại tạm trên đất để trả cho ông Đỗ Văn L1 diện tích 9m², thửa 153, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại khóm T, phường A, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp.

3. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đỗ Trí L đối với diện tích 110,3m² thuộc một phần thửa 270, tờ bản đồ số 10.

Các bên đương sự đến Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để kê khai, điều chỉnh, đăng ký biến động đối với diện tích đất được công nhận trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

(Kèm theo là Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 11/4/2023 và Sơ đồ đo đạc số 15/2023/CNVPĐKĐĐ.TPHN, ngày 11/5/2023 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố H).

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Đỗ Trí L phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 18.635.000 đồng (mười tám triệu sáu trăm ba mươi lăm nghìn đồng) phần ông được hưởng di sản, trả giá trị quyền sử dụng đất cho ông L1 và 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự không chấp nhận một phần yêu cầu nhưng ông Đỗ Trí L có đơn xin miễn tiền án phí. Do đó ông L được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm vì ông L là người cao tuổi theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 và Điều 14 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Ông Nguyễn Văn N phải chịu 2.624.000 đồng (hai triệu sáu trăm hai mươi bốn nghìn đồng) phần ông được hưởng di sản nhưng Nguyễn Văn N có đơn xin miễn án phí dân sự sơ thẩm. Do đó ông N được miễn án phí dân sự sơ thẩm vì ông N là người cao tuổi theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 và Điều 14 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị Đ và ông Nguyễn Văn C1 phải chịu 10.499.000 đồng (mười triệu bốn trăm chín mươi chín nghìn đồng) phần các ông bà được hưởng di sản và 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) phần không chấp nhận một phần yêu cầu, tổng cộng phải chịu là 10.799.000 đồng (mười triệu bảy trăm chín mươi chín nghìn đồng) được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 8.756.000 đồng (tám triệu bảy trăm năm mươi sáu nghìn đồng) theo biên lai số 0006487 ngày 15/02/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Hồng Ngự. Vậy bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị Đ và ông Nguyễn Văn C1 phải nộp thêm 2.043.000 đồng (hai triệu không trăm bốn mươi ba nghìn đồng).

- Ông Đỗ Văn L2 và ông Đỗ Chí D phải chịu 13.123.000 đồng (mười ba triệu một trăm hai mươi ba nghìn đồng) phần các ông được hưởng di sản và 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) phần không chấp nhận yêu cầu, tổng cộng phải chịu là 13.423.000 đồng (mười ba triệu bốn trăm hai mươi ba nghìn đồng) được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 10.944.500 đồng (mười triệu chín trăm bốn mươi bốn nghìn năm trăm đồng) theo biên lai số 0006486 ngày 15/02/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Hồng Ngự. Vậy ông Đỗ Văn L2 và ông Đỗ Chí D phải nộp thêm 2.478.500 đồng (hai triệu bốn trăm bảy mươi tám nghìn năm trăm đồng).

- Ông Đỗ Văn L1 phải chịu 13.123.000 đồng (mười ba triệu một trăm hai mươi ba nghìn đồng) phần ông được hưởng tài sản của cụ N3, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.638.000 đồng (hai triệu sáu trăm ba mươi tám nghìn đồng) theo biên lai số 0006915 ngày 14/02/2023 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Hồng Ngự. Vậy ông Đỗ Văn L1 phải nộp thêm số tiền 10.485.000 đồng (mười triệu bốn trăm tám mươi lăm nghìn đồng) tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Hồng Ngự

5. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Đỗ Văn L1 phải chịu án phí phúc thẩm 300.000 đồng, nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp theo biên lai số 0007340 ngày 04/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp, tỉnh Đồng Tháp.

6. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá:

- Buộc ông Đỗ Trí L, ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị C, ông Nguyễn Văn C1, bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị T1, ông Đỗ Văn L2, ông Đỗ Chí D liên đới chịu 5.374.000 đồng (năm triệu ba trăm bảy mươi bốn nghìn đồng) chi phí xem xét thẩm định và định giá nhưng ông Nguyễn Văn N đã nộp xong.

- Buộc ông Đỗ Văn L1 chịu 400.000 đồng (bốn trăm nghìn đồng) chi phí xem xét thẩm định và định giá nhưng ông Đỗ Văn L1 đã nộp xong.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Phòng KTNV THA Tòa án Tỉnh,
- VKSND Tỉnh;
- TAND thành phố Hồng Ngự;
- Chi cục THADS thành phố Hồng Ngự;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

đã ký

Nguyễn Tấn Tạng

